TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2019/DS-ST
Ngày: 29/8/2019
V/v tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Văn Cẩu

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 211/2018/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2019/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị C, sinh năm 1974

Nơi cư trú: Tổ 38, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà C: Ông Trần Nhật T, sinh năm 1980 Theo văn bản ủy quyền ngày 18/12/2018 (Có mặt).

Nơi cư trú: Ấp M, thị trấn N, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà Đặng Thị Kiều Q, sinh năm 1983 (Có mặt).

Ông Mai Thái H, sinh năm 1979 (Có mặt).

Cùng cư trú: Tổ 11, ấp X , thị trấn N, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn - Bà Trần Thị C ngày 31/10/2018 và lời khai của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Ông Trần Nhật T trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa trình bày:

Ông Mai Thái H và bà Đặng Thị Kiều Q có hỏi vay của bà Trần Thị C số tiền 110.000.000 đồng để làm ăn, việc nhận tiền gồm 02 lần cụ thể như sau:

- Lần 1 vay vào ngày 07/8/2015 với số tiền 60.000.000 đồng, có làm biên nhận do bà Q tự ghi và cùng ông H ký tên.

- Lần 2 vay vào ngày 08/6/2016 với số tiền 50.000.000 đồng, có làm biên nhận do bà Q viết và ký tên.

Lãi suất tự thỏa thuận, trong các biên nhận không thể hiện cụ thể nhưng lãi suất các bên thỏa thuận bên ngoài là 5%, bà Q và ông H hứa 1 tháng hoàn vốn và lãi nhưng đến nay bà C chưa nhận được tiền vốn và khoản lãi suất nào.

Do đó, bà C khởi kiện yêu cầu ông H và bà Q thanh toán vốn và lãi còn nợ, theo nội dung đơn khởi kiện, bà C yêu cầu ông H và bà Q phải trả cho bà số tiền 110.000.000đ (Một trăm mười triệu) đồng và yêu cầu tính lãi tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật kể từ ngày 07/8/2015 đối với số tiền 110.000.000 đồng đến ngày xét xử. Tuy nhiên, sau đó tại các buổi hòa giải, ông giữ nguyên yêu cầu của bà C về yêu cầu thanh toán vốn vay, điều chỉnh lại yêu cầu về việc tính lãi chậm trả như sau: Yêu cầu ông H và bà Q trả lãi chậm trả theo quy định của pháp luật kể từ ngày 07/8/2015 đối với số tiền 60.000.000 đồng và từ ngày 08/6/2016 đối với số tiền 50.000.000 đồng cho đến ngày xét xử.

Theo Bản tự khai của bà Q và ông H ngày 19/12/2018 và trong quá trình tố tụng, lời khai tại phiên tòa, bị đơn – ông Mai Thái H và bà Đặng Thị Kiều Q trình bày:

Ông bà xác định có vay của bà C 02 lần với số tiền 110.000.000 đồng cụ thể như sau:

- Về số tiền 60.000.000 đồng theo Hợp đồng vay ngày 07/8/2015: Ông bà xác định vợ chồng có vay của bà C để làm ăn, Biên nhận vay tiền là do bà Q tự viết và có ông H cùng ký tên, trong biên nhận chỉ thể hiện lãi suất thỏa thuận, theo ông T trình bày là 5% là không đúng mà thực tế lãi suất vay là 30%, số tiền vay 60.000.000 đồng thì lãi 1 ngày là 600.000 đồng, số tiền này sau khi vay khoản 10 ngày bà Q đã trả cho bà C 60.000.000 đồng vốn và lãi là 6.000.000 đồng, tổng cộng bà C có nhận của bà Q 66.000.000 đồng tại nhà bà, khi đó bà C không đưa lại Biên nhận vay cho bà Q mà nói để bà C về nhà xé bỏ.

- Về số tiền 50.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 08/6/2016: Ông bà xác định vợ chồng có vay của bà C để làm ăn, Biên nhận vay tiền là do bà Q tự viết và ký tên, trong biên nhận chỉ thể hiện lãi suất thỏa thuận, theo ông T trình bày là 5% là không đúng mà thực tế lãi suất vay là 30%, số tiền vay 50.000.000 đồng thì lãi 1 ngày là 500.000 đồng. Số tiền này bà Q đã trả cho bà C làm 2 lần: Lần 1 là khoản

10 ngày sau khi vay bà đã trả vốn 20.000.000 đồng và lãi là 5.000.000 đồng, tổng cộng bà C đã nhận là 25.000.000 đồng, lần 2 là khoản 15 ngày tiếp theo bà Q đã trả vốn 30.000.000 đồng và lãi là 4.500.000 đồng cho bà C, tổng cộng là 34.500.000 đồng, khi đó bà C không đưa lại Biên nhận vay cho bà Q mà nói để bà C về nhà xé bỏ.

Giữa vợ chồng ông bà và bà C đã chấm dứt nợ với nhau, ông bà không còn nợ bà C. Nhưng, do sơ suất bà Q không lấy lại biên nhận để xé bỏ. Thực tế nếu ông bà chưa trả tiền hoặc không đóng lãi cho bà C thì bà C đã không để ông bà yên từ năm 2015 đến nay, từ đó đến nay bà C không điện thoại đòi nợ cũng như không đưa ra chính quyền địa phương hòa giải. Do đó, ông bà không đồng ý trả vốn 110.000.000 đồng và lãi chậm trả theo yêu cầu khởi kiện của bà C, yêu cầu Tòa án giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của bà C do nợ này ông bà đã thanh toán dứt điểm cho bà C.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Phiếu gửi hồ sơ cho bị đơn; Chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản sao); Hợp đồng vay ngày 07/8/2015 (Bản Photo đã đối chiếu bản chính); Biên nhận ngày 08/6/2016 (Bản Photo đã đối chiếu bản chính); Giấy ủy quyền của bà Trần Thị C ngày 18/12/2018.

- Các tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp gồm: Bản tự khai của bà Q và ông H ngày 19/12/2018.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản xác minh tình trạng cư trú của ông H, bà Q ngày 01/8/2019.

Tại phiên tòa:

- Ông Trần Nhật T giữ nguyên yêu cầu ông H và bà Q thanh toán cho bà C số tiền vốn vay còn nợ của 02 khoản vay là 110.000.000 đồng, rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi: Ông không yêu cầu bà Q và ông H trả lãi cho bà C.

- Bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến không đồng ý thanh toán nợ cho bà C vì đã trả đủ vốn lãi.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của ông T – Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc tính lãi chậm trả là hoàn toàn tự nguyện, do

dó đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu tính lãi; Đối với yêu cầu của ông T về việc ông H và bà Q phải trả cho bà C số tiền 110.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc ông H và bà Q có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền là 110.000.000 (Một trăm mười triệu) đồng. Ông H và bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Trần Thị C có Đơn khởi kiện yêu cầu ông Mai Thái H và bà Đặng Thị Kiều Q phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ vay do vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng vay giữa các bên. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự, cụ thể là Hợp đồng vay tài sản.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Mai Thái H và bà Đặng Thị Kiều Q có nơi cư trú tại: Tổ 11, ấp X, thị trấn N, huyện C, tỉnh An Giang. (Theo Phiếu xác minh hộ khẩu tại Công an thị trấn N ngày 01/8/2019- Bút lục 52), theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc bị đơn phải thanh toán số tiền vốn gốc còn nợ: Bị đơn là ông H và bà Q xác định có vay của bà C số tiền 110.000.000 đồng, thừa nhận việc ký tên trong 02 hợp đồng và Biên nhận vay tiền của bà C cung cấp, xét hình thức và nội dung của 02 Hợp đồng vay ngày 07/8/2015 và Biên nhận vay ngày 08/6/2016 xuất phát từ sự tự nguyện và không trái quy định của pháp luật, nên hợp đồng đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Về nghĩa vụ thanh toán nợ vay: Theo yêu cầu của nguyên đơn, ông H và bà Q không đồng ý thanh toán số tiền 110.000.000 đồng vì cho rằng ông bà đã trả xong vốn và lãi cho bà C, việc bà C còn giữ 02 biên nhận là do bà C nói sẽ về tự xé bỏ biên nhận nên ông bà chưa lấy lại, chứng minh việc ông bà đã trả nợ rồi là từ thời gian vay tiền vào năm 2015 và 2016 đến nay, bà C không điện thoại đòi nợ hay thưa kiện yêu cầu địa phương giải quyết vụ việc ông bà chưa thanh toán nợ.

Xét lời khai nại của bị đơn về việc đã thanh toán xong nợ vay cho nguyên đơn như trên không được phía đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận.

Về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh, trong quá trình tố tụng Tòa án đã có Quyết định số 31/2019/QĐ- CCTLCC ngày 07/6/2019 yêu cầu ông H và bà Q cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc đã thanh toán nợ hoặc Người làm chứng liên quan đến tranh chấp giữa các bên (nếu có), tuy nhiên hết thời hạn do Tòa án ấn định ông bà không cung cấp. Tại phiên tòa, ngoài lời trình bày thì ông H và bà Q vẫn không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh được việc ông bà đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà C số tiền vốn 110.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 30%, do đó không có cơ sở cho hội đồng xét xử xem xét.

Từ những nêu trên, xác định yêu cầu của bà C về việc ông H và bà Q phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ vay cho bà là có cơ sở. Căn cứ Điều 471 và Khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà C: Buộc ông H và bà Q phải có trách nhiệm thanh toán cho bà C số tiền 110.000.000 đồng vốn vay còn nợ là phù hợp với quy định pháp luật.

Xét về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Trong Đơn khởi kiện ngày 31/10/2018 và trong quá trình hòa giải bà C và ông T yêu cầu ông H và bà Q phải trả lãi theo quy định pháp luật, tương ứng với thời gian từ ngày ký kết hợp đồng vay cho đến khi xét xử. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay ông T trình bày (Có nộp kèm Đơn) xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu về tính lãi suất của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật nên chấp nhận. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà C được chấp nhận nên bà C không phải chịu án phí, ông H và bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Bà C và ông H, bà Q có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 471, khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C.

1.1. Buộc ông Mai Thái H và bà Đặng Thị Kiều Q phải trả cho bà Trần Thị C số tiền 110.000.000 (Một trăm mười triệu) đồng.

1.2. Kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C đối với ông Mai Thái H và bà Đặng Thị Kiều Q về yêu cầu tính lãi.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc ông Mai Thái H và bà Đặng Thị Kiều Q phải chịu 5.500.000 (Năm triệu, năm trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị C không phải chịu án phí sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.750.000 đồng (Hai triệu, bảy trăm năm mươi ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0013976 ngày10 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo: Bà Trần Thị C, ông Mai Thái H và bà Đặng Thị Kiều Q có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 29/8/2019).

T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS Châu Thành;
- THA Châu Thành;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Trinh